

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Kế hoạch tổng thể thực hiện Hợp phần 3 (PCSA): Mô hình thực hành nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Hà Tĩnh

Dự án thành phần: Cải thiện nông nghiệp có tưới tỉnh Hà Tĩnh

Dự án: Cải thiện Nông nghiệp có tưới (WB7).

GIÁM ĐỐC CÔNG TY TNHH MTV THỦY LỢI NAM HÀ TĨNH

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;

Căn cứ Hiệp định tín dụng số 5352-VN ngày 24/4/2014 giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Hiệp hội phát triển quốc tế (IDA) cho dự án Cải thiện nông nghiệp có tưới do WB tài trợ (WB7);

Căn cứ các nghị định của Chính phủ: số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 2409/QĐ-BNN-HTQT ngày 18/10/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Dự án đầu tư (Báo cáo nghiên cứu khả thi) dự án “Cải thiện nông nghiệp có tưới” do WB tài trợ (WB7);

Căn cứ Sổ tay thực hiện Dự án Cải thiện nông nghiệp có tưới theo Quyết định số 3016/QĐ-BNN-HTQT ngày 20/12/2013 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT về hướng dẫn thực hiện dự án Cải thiện Nông nghiệp có tưới.

Căn cứ Quyết định số 09/QĐ-BNN-XD ngày 03/01/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Dự án thành phần Cải thiện nông nghiệp có tưới tỉnh Hà Tĩnh thuộc dự án Cải thiện nông nghiệp có tưới do WB tài trợ (WB7);

Căn cứ Công văn số 776/BNN-TT ngày 27/01/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc Điều chỉnh mô hình CSA thuộc hợp phần 3 dự án WB7;

Căn cứ thư không phản đối ngày 30/12/2016 của Ngân hàng thế giới (WB);

Căn cứ Công văn số 1896/TT-WB7 ngày 03/10/2016 của Cục Trồng trọt về việc góp ý kiến về kế hoạch tổng thể thực hiện Hợp phần 3 của Dự án thành phần tỉnh Hà Tĩnh - dự án WB7;

Căn cứ Công văn số 27/TGVHP III ngày 3/10/2016 của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Hà Tĩnh về việc góp ý về Kế hoạch Tổng thể thực hiện Hợp phần III;

Căn cứ Kết quả Thăm tra số 01/TT-DA-WB7 ngày 23/01/2017 của Tổ công tác tham mưu giúp Giám đốc Sở, Chủ đầu tư trong việc quản lý thực hiện Hợp phần 3 - Dự án thành phần Cải thiện nông nghiệp có tưới, tỉnh Hà Tĩnh thuộc Dự án Cải thiện nông nghiệp có tưới (WB7);

Căn cứ Báo cáo kết quả thẩm định số 41/TĐ-DA-WB7 ngày 24/01/2017 của Công ty TNHH MTV Thủy lợi Nam Hà Tĩnh.

Xét đề nghị của Ban quản lý dự án Cải thiện Nông nghiệp có tưới Kê Gổ - Sông Rác, Hà Tĩnh tại Tờ trình số 18/TTR-DA ngày 24/01/2017 về việc đề nghị thẩm định, phê duyệt Kế hoạch tổng thể thực hiện Hợp phần 3 (PCSA): Mô hình thực hành nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Hà Tĩnh - Dự án thành phần: Cải thiện Nông nghiệp có tưới, tỉnh Hà Tĩnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt “Kế hoạch tổng thể thực hiện Hợp phần 3 (PCSA): Mô hình thực hành nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Hà Tĩnh”, dự án thành phần Cải thiện nông nghiệp có tưới tỉnh Hà Tĩnh thuộc Dự án: Cải thiện Nông nghiệp có tưới do WB tài trợ (WB7), gồm những nội dung sau:

1. Nội dung Kế hoạch tổng thể thực hiện Hợp phần 3 (PCSA): Mô hình thực hành nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Hà Tĩnh, bao gồm:

- Phần 1: Giới thiệu dự án và hoạt động của Hợp phần CSA
- Phần 2: Điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội và sản xuất nông nghiệp khu vực xây dựng các mô hình CSA
- Phần 3: Lựa chọn các mô hình CSA
- Phần 4: Kế hoạch thực hiện các mô hình CSA
- Phần 5: Kế hoạch nhân rộng mô hình CSA
- Phần 6: Kế hoạch thực hiện mô hình CSA các năm 2016 - 2018
- Phần 7: Dự kiến kết quả đạt được
- Phần 8: Dự toán kinh phí chi tiết thực hiện các mô hình CSA

2. Kinh phí, nguồn vốn:

2.1. Tổng kinh phí dự kiến: 58.046.100.000 đồng (Bằng chữ: Năm mươi tám tỷ, không trăm bốn mươi sáu triệu, một trăm ngàn đồng chẵn./.)

Trong đó:

- | | |
|---|---------------------|
| - Kinh phí hỗ trợ thực hiện 04 mô hình: | 33.210.880.000 đồng |
| - Kinh phí thực hiện đào tạo tập huấn: | 5.697.000.000 đồng |
| - Kinh phí thực hiện nhân rộng mô hình: | 2.053.084.000 đồng |
| - Kinh phí quản lý chi khác : | 675.200.000 đồng |
| - Kinh phí tư vấn: | 5.064.000.000 đồng |
| - Kinh phí dự phòng cho các hoạt động: | 11.345.936.000 đồng |

(Chi tiết như Kế hoạch tổng thể phê duyệt kèm theo).

2.2. Nguồn vốn: Vốn vay Ngân hàng Thế giới (WB).

Điều 2: Giao Ban quản lý dự án Cải thiện nông nghiệp có tưới Kẽ Gõ -Sông Rác, Hà Tĩnh phối hợp với các đơn vị liên quan, tổ chức triển khai và quản lý các chi phí thực hiện Hợp phần 3 theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước và Nhà tài trợ.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký;

Giám đốc Ban QLDA Cải thiện nông nghiệp có tưới Kẽ Gõ -Sông Rác, Hà Tĩnh và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ban QLTW (CPO) (Báo cáo);
- Lưu: VT, PKH-KT

GIÁM ĐỐC



Lê Hồng Sơn



Hợp phần 3: Hỗ trợ thực hành nông nghiệp thông minh thích ứng biến đổi khí hậu

Dự án thành phần: Cải thiện nông nghiệp có tưới tỉnh Hà Tĩnh (WB7)

Dự án Cải thiện nông nghiệp có tưới do WB tài trợ (WB7).

(Kèm theo Quyết định phê duyệt số: /QĐ-DA-WB7 ngày tháng năm 2017 của Giám đốc Công ty TNHH MTV Thủy lợi Nam Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: 1000 đồng

TT	Hạng mục	ĐVT	Năm 2016 - 2017		Năm 2018		Năm 2019		Cả 3 năm		PPMU[1]	HTX[2]
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị		
A	KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC MÔ HÌNH											
1	Kinh phí xây dựng mô hình CSA chuyên canh RAT tại xã Tượng Sơn (35 ha)			28,284,510		1,824,814		1,824,814	33,210,880			
1.1	Đầu tư cơ sở hạ tầng			11,412,350		181,701		181,701	13,072,494		10,256,496	2,815,998
1	Kênh Tươi			10,349,485					11,646,227		9,915,037	1,731,190
2	Kênh Tiêu			1,260,403					1,260,403		1,260,403	
3	Đường giao thông			804,487					804,487		804,487	
4	Ao chứa nước			1,531,890					1,531,890		1,531,890	
5	Trạm bơm			1,304,209					1,304,209		1,304,209	
6	Hệ thống cấp điện			844,089					844,089		844,089	
7	Nhà thi công			764,000					764,000		764,000	
8	Hàng rào bảo vệ			142,735					142,735		142,735	
9	Lắp đặt hệ thống tưới tiết kiệm			403,685					403,685		403,685	
10	Vườn ươm (600m2)	Nhà	2	1,073,432					1,073,432		1,073,432	
11	Khu sơ chế, điều hành (350)	Nhà	2	1,128,506					1,128,506		1,128,506	
12	Khu xử lý phụ phẩm (50m2)	Nhà	2	600,000					600,000		600,000	
13	Dụng cụ, vật tư cho sản xuất			57,600					57,600		57,600	
	Các dụng cụ cầm tay			434,448				648,371	1,731,190			1,731,190
	Máy làm đất lên luống cầm tay	cái	2	113,000					113,000			113,000
	Bình phun	cái	10	100,000					100,000			100,000
	Sàng	cái	20	12,000					12,000			12,000
14	Thiết bị thu hoạch			1,000					1,000			1,000
				5,100					5,100			5,100

	Bộ dao kéo	cái	40	1,200					40	1,200		1,200
	Sọt	cái	60	3,900					60	3,900		3,900
15	Thiết bị sơ chế, bảo quản, đóng gói			9,500						9,500		9,500
	Bộ dao kéo chuyên dụng	cái	100	6,500					100	6,500		6,500
	Sọt	Cái	60	3,000					60	3,000		3,000
16	Thiết bị xử lý phụ phẩm cây trồng sau thu hoạch			24,000						24,000		24,000
1.2	Chi phí hỗ trợ gieo trồng chăm sóc			1,062,865						1,426,267	341,459	1,084,808
1	Giống			343,590						343,590		343,590
2	Phân bón			51,967.77						51,968		51,968
3	Chế phẩm vi sinh	lít	87.5	8,750	262.5	26,250	262.5	26,250	612.5	61,250		61,250
4	Chi phí khác			56,000				136,000		328,000		328,000
5	Chi phí kiện toàn tổ chức			300,000						300,000		300,000
6	Chi phí quản lý (3%)			302,557				19,451		341,459	341,459	
2	Kinh phí xây dựng mô hình CSA lúa theo hướng canh đồng mẫu lớn tại xã Kỳ Giang(100ha)			14,001,564				804,224		15,610,012	11,902,640	3,614,900
2.1	Đầu tư cơ sở hạ tầng			12,435,140						12,435,140	11,902,640	532,500
a	Chi phí xây dựng			10,899,854						10,899,854	10,899,854	
	đường giao thông 5m	m	1000	2,103,610					1000	2,103,610	2,103,610	
	đường giao thông 7m	m	1000	2,779,998					1000	2,779,998	2,779,998	
	Kênh tưới	m	1600	2,874,558					1600	2,874,558	2,874,558	
	Kênh tiêu	m	800	172,064					800	172,064	172,064	
	san lấp mặt bằng	m3	500	2,969,624					500	2,969,624	2,969,624	
b	Chi phí hạng Mục chung			435,994						435,994	435,994	
c	Chi phí dự phòng (GDPXD1 + GDPXD2)			566,792						566,792	566,792	
d	Chi phí hỗ trợ thiết bị			532,500						532,500		532,500
	Dụng cụ			82,500						82,500		82,500
	Thiết bị thu hoạch											
	Thiết bị xử lý phụ phẩm cây trồng sau thu hoạch			135,000						135,000		135,000
	Van điều tiết nước mặt ruộng	cái	630	315,000					630	315,000		315,000
2.2	Chi phí hỗ trợ cho gieo trồng chăm sóc			1,566,424						3,174,872	92,472	3,082,400
a	MH LÚA VỤ ĐÔNG XUÂN			378,400				804,224		378,400		1,135,200
	Vật tư Nông nghiệp			338,400				338,400		1,015,200		1,015,200
	Xử lý phế phụ phẩm NN			40,000				40,000		120,000		120,000
b	MH LÚA VỤ HÈ THU			378,400				378,400		1,135,200		1,135,200
	Vật tư Nông nghiệp			338,400				338,400		1,015,200		1,015,200
	Xử lý phế phụ phẩm NN			40,000				40,000		120,000		120,000
c	Chi phí khác			64,000				24,000		112,000		112,000

[illegible]

4.3	Chi phí kiến toàn tổ chức		200,000							200,000		200,000
	TỔNG		1,990,049							2,818,883		1,296,709
B	KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐÀO TẠO TẬP HUẤN		2,208,426	56	1,815,172	49				5,697,000		
1	Kinh phí đào tạo tập huấn mô hình CSA chuyên canh RAT tại xã Tượng Sơn(35 ha)		1,241,708	19	904,472	16				2,960,666		
	Tập huấn Quy trình sản xuất dưa chuột, mướp hương, mướp đắng thích ứng biến đổi khí hậu	lớp	3	2	112,412	2				393,456		
	Tập huấn Quy trình sản xuất mồng toi, rau dền, cà chua thích ứng biến đổi khí hậu	lớp	3	2	112,412	2				393,442		
	Tập huấn Quy trình sản xuất các cây họ cà (cà chua, cà pháo, cà dứa...) thích ứng biến đổi khí hậu	lớp	3	2	112,412	2				393,442		
	Tập huấn Quy trình sản xuất bắp cải, su hào thích ứng biến đổi khí hậu	lớp	3	2	112,412	2				393,442		
	Tập huấn Quy trình sản xuất các loại rau họ thập tự(cải canh, cải chíp...); rau gia vị thích ứng biến đổi khí hậu	lớp	3	2	112,412	2				393,442		
	Tập huấn kỹ thuật bón phân: Sử dụng lượng bón hợp lý và thời điểm bón phù hợp với yêu cầu sinh lý của cây rau theo từng mùa vụ, thời gian cách ly và xử lý lượng phân bón dư thừa	lớp	3	2	112,412	2				393,442		
	Tập huấn xử lý phụ phẩm từ cây rau	lớp	1	1	50,000	1				150,000		
	Đào tạo kiến thức tổ chức sản xuất cho cán bộ HTX, Đào tạo kỹ năng kinh doanh, thương thảo hợp đồng cho cán bộ HTX	lớp	2	2	60,000	1				150,000		
	Đào tạo về quản lý và vận hành hệ thống tưới phun mưa, tưới nhỏ giọt, Đào tạo về quản lý, vận hành hệ thống sơ chế, chế biến	lớp	2	2	60,000	1				150,000		
	Đào tạo về kỹ thuật sản xuất cây giống trong nhà uơm.	lớp	2	2	60,000	1				150,000		

2	Kinh phí đào tạo tập huấn mô hình CSA lúa theo hướng canh đồng mẫu lớn tại xã Kỳ Giang(100ha)	lớp	12	216,109	12	238,100	10	202,084	34	656,293		
	Tập huấn kỹ thuật làm đất, ngâm ủ giống sạ hàng làm cỏ, sục bùn	lớp	4	72,036	3	54,027	3	54,027	10	180,090		
	Tập huấn kỹ thuật IPM, bón phân bằng so màu lá lúa	lớp	4	72,036	4	72,036	3	54,027	11	198,099		
	Tập huấn kỹ thuật vùi rơm rạ làm phân hữu cơ, biện pháp tưới ướt khô xen kẽ, quản lý nước tưới	lớp	4	72,037	4	72,037	3	54,030	11	198,104		
	Tập huấn kỹ thuật bảo hành duy tu các công trình tưới, thiết bị máy móc	lớp			1	40,000	1	40,000	2	80,000		
3	Kinh phí đào tạo tập huấn mô hình CSA lúa theo hướng canh đồng mẫu lớn tại xã Tượng Sơn(80ha)	lớp	12	216,109	12	238,100	10	202,084	34	656,293		
	Tập huấn kỹ thuật làm đất, ngâm ủ giống sạ hàng làm cỏ, sục bùn	lớp	4	72,036	3	54,027	3	54,027	10	180,090		
	Tập huấn kỹ thuật IPM, bón phân bằng so màu lá lúa	lớp	4	72,036	4	72,036	3	54,027	11	198,099		
	Tập huấn kỹ thuật vùi rơm rạ làm phân hữu cơ, biện pháp tưới ướt khô xen kẽ, quản lý nước tưới	lớp	4	72,037	4	72,037	3	54,030	11	198,104		
	Tập huấn kỹ thuật bảo hành duy tu các công trình tưới, thiết bị máy móc	lớp			1	40,000	1	40,000	2	80,000		
4	Kinh phí đào tạo tập huấn mô hình CSA chuyên canh RAT tại xã Cẩm Bình(15 ha)	lớp	16	534,500	13	434,500	13	454,748	42	1,423,748		
	Tập huấn Quy trình sản xuất dưa chuột, mướp hương, mướp đắng thích ứng biến đổi khí hậu	lớp	2	64,000	2	64,000	2	64,000	6	192,000		
	Tập huấn Quy trình sản xuất mồng tơi, rau dền, cà chua thích ứng biến đổi khí hậu	lớp	2	64,000	2	64,000	2	64,000	6	192,000		
	Tập huấn Quy trình sản xuất các cây họ cà (cà chua, cà pháo, cà dứa...) thích ứng biến đổi khí hậu	lớp	2	64,000	2	64,000	2	64,000	6	192,000		
	Tập huấn Quy trình sản xuất bắp cải, su hào thích ứng biến đổi khí hậu	lớp	2	64,000	2	64,000	2	64,000	6	192,000		
	Tập huấn Quy trình sản xuất các loại	lớp	2	68,500	2	58,500	2	78,748	6	205,748		

